TAND HUYỆN TU **TỈNH LAI CHÂU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 24-5-2023
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TU, TỈNH LAI CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Dương Thị Tuyết Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Triệu Phúc Vượng; Ông Lò Văn Yêu.

- Thư ký phiên toà: Ông Giang Tiến Hiệp - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TU, tỉnh Lai Châu tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện TU, tỉnh Lai Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2023/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2023 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Tòng Văn V, sinh năm 1979; Nơi cư trú: Bản B1, xã TĐ, huyện TU, tỉnh Lai Châu. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Chị Lường Thị B, sinh năm 1977; Nơi cư trú: Bản B1, xã TĐ, huyện TU, tỉnh Lai Châu. Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" cùng các lời khai có trong hồ sơ, nguyên đơn anh Tòng Văn V trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Lường Thị B về chung sống với nhau từ năm 1996 nhưng đến ngày 29/8/2002 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Than Uyên, tỉnh Lào Cai (cũ) nay là huyện TU, tỉnh Lai Châu. Việc kết hôn giữa anh và chị B là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Anh và chị B chung sống hạnh phúc được 19 năm (từ năm 1996 đến năm 2015) thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh làm ăn kinh tế thua lỗ, vay nợ nhiều người nên anh và chị B không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cãi nhau và anh cũng thường xuyên không ở nhà. Đến năm 2017 anh và chị B sống ly thân, không ai quan tâm đến ai nữa, không còn yêu thương nhau và cũng không chia sẻ những khó khăn kinh tế cùng nhau. Đến nay, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị B.

2. Về con chung: Anh và chị B có 03 con chung là Tòng Văn M, sinh ngày 06/10/1997; Tòng Văn N, sinh ngày 02/7/1999 và Tòng Thị Thu P, sinh ngày 18/4/2005. Đến thời điểm Tòa án xét xử các con chung đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

3. Về chia tài sản: Tài sản chung, nợ chung, cho vay chung anh không yêu cầu Toà án giải quyết.

* Bị đơn chị Lường Thị B trình bày:

Chị xác nhận về quan hệ tình cảm giữa chị và anh V đúng như anh V trình bày. Từ khi chị và anh V về chung sống với nhau chỉ hạnh phúc được đến năm 2009 sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, anh V thường xuyên đánh chửi chị, đuổi chị ra khỏi nhà, đi làm ăn nhưng không mang tiền về để nuôi con và anh V đã chung sống với người phụ nữ khác. Đến năm 2017 chị và anh V sống ly thân cho đến nay và cũng không còn quan tâm chia sẻ với nhau nữa, không liên lạc với nhau, mặc kệ nhau trong cuộc sống, không còn tình cảm gì với nhau nữa. Chị xác định chị không còn tình cảm, không còn yêu thương và cũng không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với anh V nhưng chị không nhất trí ly hôn với lý do anh V chưa chia tài sản cho chị.

Về con chung: Chị xác nhận đúng như anh V trình bày, đến thời điểm xét xử 03 con chung đã đủ trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Ngày 04/01/2023 Tòa án thụ lý vụ án, ngày 05/01/2023 Tòa án đã giao Thông báo về việc thụ lý vụ án số 41/2023/TB-TLVA cho chị B; ngày 03/02/2023 Tòa án tiến hành lấy lời khai của chị B; ngày 07/3/2023 Tòa án tiến hành tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải thì chị B đều không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng. Đến ngày 13/3/2023 chị B có đơn đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật và cùng ngày Tòa án tiến hành lấy lời khai để xác định yêu cầu cụ thể chia tài sản chung của chị B gồm: Nhà đất tại bản B1, xã TĐ, huyện TU, tỉnh Lai Châu có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị và anh Tòng Văn V, trị giá 200 triệu đồng; Nhà, đất mua của ông Lò Văn Chài ở ngã 3 TĐ tại bản B1, xã TĐ, huyện TU, tỉnh Lai Châu, trị giá 02 tỷ đồng; Đất ruộng ở Nà Chiêm thuộc bản B1, xã TĐ, huyện TU, tỉnh Lai Châu khoảng hơn 01 sào, trị giá khoảng 30 triệu đồng; Đất ruộng ở Nà Nong Lạnh thuộc bản B1, xã TĐ, huyện TU, tỉnh Lai Châu khoảng hơn 2 sào, trị giá khoảng 60 triệu đồng; Đất nương trồng cây ở Nong Băng Ngựa thuộc bản Tạng Đán, xã T, huyện TU, tỉnh Lai Châu, trị giá mảnh đất khoảng 400 triệu đồng.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TU, tỉnh Lai Châu phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền thụ lý vụ án; thụ lý đơn yêu cầu ly hôn; việc xác định quan hệ tranh chấp và tư cách của đương

sự trong vụ án; việc ra và gửi thông báo thụ lý cũng như Quyết định đưa vụ án ra xét xử cùng hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát đúng thời hạn quy định. Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký: Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, 35, 39 Điều 147, 199, 200, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của anh Tòng Văn V và xem xét quyết định: Anh Tòng Văn V được ly hôn với chị Lường Thị B; Về con chung, do các con chung đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết; Về chia tài sản: Anh V không đề nghị Tòa án giải quyết, chị B đề nghị Tòa án chia tài sản chung theo quy định của pháp luật nhưng từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Tòa án tiến hành mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ chị B không đề nghị, sau khi tiếp cận công khai chứng cứ chị B có đơn đề nghị chia tài sản theo quy định của pháp luật nhưng không cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình và Tòa án đã giao thông báo về việc giao nộp tài liệu chứng cứ nhưng chị B không nhận. Do vậy về phần chia tài sản chung đề nghị Hội đồng xét xử tách ra để giải quyết vụ án chia tài sản của vợ chồng sau khi ly hôn khi chị B có yêu cầu; Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Lường Thị B có nơi cư trú tại bản B1, xã TĐ, huyện TU, tỉnh Lai Châu. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TU, tỉnh Lai Châu.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Tòng Văn V và chị Lường Thị B về chung sống với nhau từ năm 1996, đến ngày 29/8/2002 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Than Uyên, tỉnh Lào Cai (cũ) nay là huyện TU, tỉnh Lai Châu. Việc kết hôn giữa anh V và chị B là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc. Do vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh V và chị B là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống giữa anh V và chị B chỉ hạnh phúc từ năm 1996 đến năm 2015. Nguyên nhân do anh V làm ăn kinh tế thua lỗ, thường xuyên không quan tâm đến vợ và các con nên tình cảm vợ chồng không còn, đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Anh V xin ly hôn nhưng chị B không nhất trí với lý do anh V chưa chia tài sản cho chị mặc dù chị không còn tình cảm yêu thương, không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng và không muốn chung sống với anh V. Tuy nhiên, anh V trình bày do làm ăn thua lỗ nên tài sản không còn gì, chỉ còn một phần nhà đất thì hiện nay

chị B vẫn đang sử dụng anh không có ý kiến gì và một phần nhà đất sau này sẽ chia cho các con. Xét thấy, khoảng thời gian mâu thuẫn giữa anh V và chị B đã kéo dài, thực chất tình cảm vợ chồng không còn dành tình cảm, quan tâm, sẻ chia cùng nhau. Chị B không nhất trí ly hôn không phải vì còn tình cảm vợ chồng, không phải vì muốn chung sống mà vì mục đích khác cho nên Hội đồng xét xử thấy rằng tình cảm vợ chồng giữa anh V và chị B đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu khởi kiện của anh V đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị B là hoàn toàn có căn cứ theo quy định tại Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Các con chung Tòng Văn M, sinh ngày 06/10/1997; Tòng Văn N, sinh ngày 02/7/1999; Tòng Thị Thu P, sinh ngày 18/4/2005. Hiện các con chung đã trưởng thành, đủ 18 tuổi, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về chia tài sản chung: Anh Tòng Văn V không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét; Chị Lường Thị B đề nghị Tòa án chia tài chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật. Do ngày 05/01/2023 chị B nhận được thông báo thụ lý vụ án, trong hạn 15 ngày chị B không có ý kiến về việc chia tài sản, ngày 21/3/2023 Tòa án căn cứ các Điều 70, 72, 96, 97 Bộ luật Tố tụng dân sự ban hành Thông báo số 01/TB-CCTLCC thông báo về việc giao nộp tài liệu chứng cứ và tống đạt trực tiếp cho chị B để chứng minh cho yêu cầu chia tài sản trên của chị Lường Thị B nhưng chị B từ chối nhận và đuổi người chứng kiến việc tống đạt văn bản tố tụng (do chị B không biết chữ) không cho ký xác nhận nên căn cứ Điều 199, 200, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự và các Điều 70, 72, 96, 97 Bộ luật Tố tụng dân sự không giải quyết nội dung chia tài sản chung giữa chị B và anh V trong vụ án này. Chị B có quyền khởi kiện chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn thành một vụ án độc lập là vẫn đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của chị B.

[5] Về án phí: Anh Tòng Văn V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Quan điểm giải quyết vụ án của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TU tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 266, Điều 271, Điều 273; khoản 4 Điều 147; Điều 199; Điều 200; Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Tòng Văn V được ly hôn với chị Lường Thị B.

2. Về con chung: Do các con chung đã trưởng thành, đủ 18 tuổi, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về chia tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Anh Tòng Văn V phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận anh V đã nộp 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2021/0001442 ngày 04/01/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TU, tỉnh Lai Châu nay chuyển thành án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án lên Tòa án nhân dân cấp trên.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lai Châu;
- VKSND huyện TU;
- Chi cục THADS huyện TU;
- UBND xã T, TU, Lai Châu;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Tuyết Thanh